

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHÉ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 47
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 47

DI
C
TRÁ
KI
TH
V
LI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà tên giao dịch quốc tế Vinh Ha Food Processing and Construction Joint Stock Company tắt là Vinh Ha Food JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06 tháng 08 năm 2015 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngành, nghề kinh doanh:

Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện); bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; bán buôn xi măng; bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; bán buôn kính xây dựng; bán buôn sơn, véc ni; bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; bán buôn đồ ngũ kim); bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh); bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)); bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: kinh doanh vận tải đường bộ); xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; đập và đê); xây dựng đường hầm); hoàn thiện công trình xây dựng; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (chi tiết: chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp); xay xát và sản xuất bột thô (chi tiết: chế biến nông sản, lương thực); sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: chế biến thực phẩm); bán buôn gạo (chi tiết: thương nghiệp bán buôn lương thực); bán buôn thực phẩm (chi tiết: thương nghiệp bán buôn nông sản); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (chi tiết: thương nghiệp bán buôn vật tư nông nghiệp); bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: thương nghiệp bán lẻ vật tư nông nghiệp; đại lý bán lẻ gas, chất đốt; bán lẻ sắt thép, ống thép, kim loại màu); bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: thương nghiệp bán lẻ lương thực); bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: thương nghiệp bán lẻ nông sản); bán buôn tổng hợp (chi tiết: kinh doanh tổng hợp); sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (chi tiết: sản xuất nước giải khát); bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: đại lý bán buôn gas, chất đốt); bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: kinh doanh bao bì lương thực); sản xuất sản phẩm từ plastic (chi tiết: sản xuất bao bì lương thực); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản; cho thuê bất động sản, nhà, kho, bãi); bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: bán buôn và đại lý sắt thép, ống thép, kim loại màu); hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm); sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (chi tiết: công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng); nuôi trồng thủy sản nội địa (chi tiết: nuôi trồng thủy sản); giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật (chi hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)); hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (chi tiết: dịch vụ giới thiệu việc làm); nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (chi tiết: dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)); vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết kinh doanh vận tải đường thủy); hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: đại lý vận tải đường bộ, đường thủy (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)).

Trụ sở chính của Công ty tại: 9A Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 215.000.000.000 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 21.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là 6.592.051.441 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 1.012.055.775 đồng).

THÔNG TIN KHÁC

Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015, Ban Tổng Giám đốc đã cân nhắc và chưa thực hiện việc hạch toán, lập và trình bày báo cáo tài chính liên quan đến số tiền thuê đất phải trả với tổng số tiền là 20.757.747.755 đồng; trong đó số tiền phát sinh trong năm 2015 là 4.677.397.304 đồng, số tiền phát sinh lũy kế từ những năm trước là 16.080.350.451 đồng. Về khoản tiền thuê đất này, Công ty đã có những kiến nghị thích hợp và đang được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội xem xét, giải quyết. Đồng thuận với việc xử lý như đã nêu trên, ngày 30/12/2014 UBND thành phố Hà Nội đã có văn bản chấp thuận số 8983/VP-KT về tiền thuê đất của Công ty CP Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà nên cơ quan thuế chưa áp dụng biện pháp cưỡng chế nợ trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản đối với Công ty;

Ngày 09/3/2016, Công ty cũng đã có văn bản kiến nghị khó khăn vướng mắc và đề xuất tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong việc nộp tiền thuê đất, truy thu tiền thuê đất của doanh nghiệp để báo cáo với Ban kinh tế Trung ương và Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc. Trong thời gian chờ kết quả giải quyết cuối cùng từ các cơ quan chức năng, việc Công ty chưa ghi nhận số tiền nợ thuế theo thông báo số 786/TB-TBTK Ngày 23/02/2016 của Chi cục thuế Quận Hai Bà Trưng thành phố Hà Nội thông báo về việc đối chiếu nợ tiền thuê đất lần 2 đối với thửa đất tại số 9A dốc Vĩnh Tuy là thích hợp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Ông :	Phạm Văn Hải	Phó chủ tịch
Ông :	Phạm Đình Cương	Ủy viên
Ông :	Lê Văn Thành	Ủy viên
Ông :	Huỳnh Sơn Trung	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Ngọc Phú	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Võ Trung Hà	Thành viên
Bà :	Vũ Diệu Thúy	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Phạm Đình Cương	Giám đốc
Ông :	Trần Công Đắc	Phó Giám đốc
Ông :	Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông :	Lưu Quốc Hùng	Phó Giám đốc
Ông :	Lê Hải Long	Phó Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Số: 1292/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà được lập ngày 28/03/2016, từ trang 07 đến trang 47 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa hạch toán tiền thuê đất phát sinh trong năm 2015 với số tiền là 4.677.397.304 đồng. Điều này dẫn đến các khoản mục liên quan đến kết Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 bao gồm: “Chi phí quản lý doanh nghiệp” (Mã số 26); khoản mục “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” (Mã số 50) phản ánh thiếu số tiền 4.677.397.304 đồng, đồng thời khoản mục “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” (Mã số 51) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đang phản ánh thừa số tiền phải nộp là 425.757.983 đồng. Cũng từ ảnh hưởng như đã nêu, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 các khoản mục “Thuế và các khoản phải thu nhà nước” (Mã số 153) phản ánh thiếu số tiền 425.757.983 đồng. Khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” (Mã số 313) phản ánh thiếu số tiền 4.677.397.304 đồng. Khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” (Mã số 421b) phản ánh thừa 4.251.639.321 đồng. Khoản mục “Lợi nhuận kế toán trước thuế” (Mã số 01) trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh thừa số tiền 4.677.397.304 đồng. Khoản mục “Tăng, giảm các khoản phải trả” (Mã số 11) trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh thiếu số tiền 4.677.397.304 đồng.
- Công ty cũng chưa thực hiện điều chỉnh sai sót và hồi tố vào số liệu đầu kỳ đối với số tiền thuê đất lũy kế phải trả đến hết năm 2014 với số tiền là: 16.080.350.451 đồng và xác định ảnh hưởng của nó đến kỳ kế toán năm 2015.

Việc ghi nhận như vậy là chưa tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373
- 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

BÙI ĐỨC VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654
- 2013 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		296.969.421.695	311.403.580.299
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	119.095.062.338	13.303.095.671
111	1. Tiền		16.670.062.338	11.803.095.671
112	2. Các khoản tương đương tiền		102.425.000.000	1.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		63.000.000.000	165.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	63.000.000.000	165.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.030.323.241	80.583.917.117
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	94.158.391.480	93.037.280.304
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4a	11.203.572.350	14.763.820.447
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	6.383.260.056	6.597.717.011
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.714.900.645)	(33.814.900.645)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	28.807.853.420	48.210.613.355
141	1. Hàng tồn kho		28.807.853.420	48.210.613.355
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.036.182.696	3.805.954.156
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	127.076.027	434.820.105
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.673.821.903	2.648.303.602
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8a	235.284.766	722.830.449
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		57.966.240.291	56.138.372.673
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.998.139.458	5.699.139.458
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	V.4b	774.239.458	874.239.458
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5b	5.223.900.000	4.824.900.000
220	II. Tài sản cố định		22.406.665.603	23.581.028.301
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	19.019.378.496	19.812.993.803
222	- Nguyên giá		38.510.585.236	37.044.968.294
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.491.206.740)	(17.231.974.491)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	3.387.287.107	3.768.034.498
228	- Nguyên giá		5.658.625.000	5.658.625.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.271.337.893)	(1.890.590.502)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	3.053.112.175	3.459.939.365
231	- Nguyên giá		13.666.788.062	13.666.788.062
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.613.675.887)	(10.206.848.697)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.084.287.139	3.681.033.978
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	4.084.287.139	3.681.033.978
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		17.651.369.600	15.141.369.600
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.13	15.141.369.600	15.141.369.600
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2b	2.510.000.000	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.772.666.316	4.575.861.971
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	4.772.666.316	4.575.861.971
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		354.935.661.986	367.541.952.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		126.564.782.647	145.763.125.074
310	I. Nợ ngắn hạn		112.458.158.465	133.014.967.905
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	21.645.990.668	67.177.275.757
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15a	7.500.154.422	10.911.833.410
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.8b	997.407.492	859.017.823
314	4. Phải trả người lao động		2.697.353.000	5.245.260.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	112.541.487	82.699.845
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17a	3.269.971.264	6.258.985.765
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	54.180.000	5.349.460.650
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	75.948.648.457	36.667.796.980
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		231.911.675	462.637.675
330	II. Nợ dài hạn		14.106.624.182	12.748.157.169
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.15b	47.380.320	47.380.320
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.17b	13.959.243.862	12.700.776.849
337	3. Phải trả dài hạn khác	V.18b	100.000.000	0
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		228.370.879.339	221.778.827.898
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	228.370.879.339	221.778.827.898
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.000.000.000	215.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.000.000.000	215.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.766.772.123	5.766.772.123
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.604.107.216	1.012.055.775
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.012.055.775	0
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.592.051.441	1.012.055.775
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		354.935.661.986	367.541.952.972



Người lập biểu
Bùi Thị Thu Hiền
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2016



Kế toán trưởng
Bùi Thị Thu Hiền



Giám đốc
Phạm Đình Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.068.977.062.561	1.183.914.615.513
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	170.819.184	184.185.747
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	1.068.806.243.377	1.183.730.429.766
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.4	968.615.452.204	1.098.196.532.821
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.190.791.173	85.533.896.945
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	17.721.583.201	17.769.717.864
22	7. Chi phí tài chính	VI.6	9.206.743.587	6.810.255.933
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>8.064.396.468</i>	<i>6.349.518.006</i>
25	8. Chi phí bán hàng	VI.7	73.159.186.384	62.817.830.161
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	28.511.928.776	33.034.734.701
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.034.515.627	640.794.014
31	11. Thu nhập khác	VI.9	17.477.510	806.055.771
32	12. Chi phí khác	VI.10	34.183.713	434.794.010
40	13. Lợi nhuận khác		(16.706.203)	371.261.761
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.017.809.424	1.012.055.775
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.11	425.757.983	0
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.592.051.441	1.012.055.775
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	307	47
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	307	47

[Signature]

[Signature]



Người lập biểu
Bùi Thị Thu Hiền
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng
Bùi Thị Thu Hiền

Giám đốc
Phạm Đình Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
01	1. Lợi nhuận trước thuế	7.017.809.424	1.012.055.775
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(3.573.486.480)	1.563.097.336
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	3.103.468.615	3.051.807.850
03	- Các khoản dự phòng	(100.000.000)	10.087.725.437
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.813.397)	0
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(14.639.538.166)	(17.925.953.957)
06	- Chi phí lãi vay	8.064.396.468	6.349.518.006
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	3.444.322.944	2.575.153.111
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(4.274.104.432)	(26.121.944.144)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	19.402.759.935	18.423.686.020
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(53.774.812.898)	18.719.432.941
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	110.939.733	887.140.084
14	- Tiền lãi vay đã trả	(8.119.419.471)	(6.284.530.106)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	0	(470.194.335)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	0	1.591.988.900
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(900.055.296)	(1.560.593.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(44.110.369.485)	7.760.139.471
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	(1.925.531.888)	(1.913.365.319)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	102.500.000.000	2.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.639.538.166	17.925.953.957
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	115.214.006.278	18.012.588.638
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	1. Tiền thu từ đi vay	620.079.482.932	464.545.696.783
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(580.798.631.455)	(480.076.899.803)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.594.335.000)	(4.159.622.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	34.686.516.477	(19.690.825.520)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	105.790.153.270	6.081.902.589
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	13.303.095.671	7.219.959.576
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.813.397	1.233.506
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	119.095.062.338	13.303.095.671

Handwritten signature

Handwritten signature



Người lập biểu
Bùi Thị Thu Hiền
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng
Bùi Thị Thu Hiền

Giám đốc
Phạm Đình Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.****01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06 tháng 08 năm 2015 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9A Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 9 871 743

Fax: 9 870 067

Email: congbothongtinvinhha@gmail.com

Website: www.vinhha.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đình Cường - Giám đốc (sinh ngày 20/10/1961; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 010334139 do Công an Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 06/6/2007; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 169 Hàng Bạc, Phường Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh vật liệu xây dựng, xây dựng, kinh doanh bất động sản, kinh doanh lương thực, vật tư nông nghiệp...

3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện); bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; bán buôn xi măng; bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; bán buôn kính xây dựng; bán buôn sơn, véc ni; bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; bán buôn đồ ngũ kim); bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh); bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)); bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: kinh doanh vận tải đường bộ); xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống; đập và đê); xây dựng đường hầm); hoàn thiện công trình xây dựng; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (chi tiết: chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp); xay xát và sản xuất bột thô (chi tiết: chế biến nông sản, lương thực); sản xuất thực phẩm chưa được phân vào đâu (chi tiết: chế biến thực phẩm); bán buôn gạo (chi tiết: thương nghiệp bán buôn lương thực); bán buôn thực phẩm (chi tiết: thương nghiệp bán buôn nông sản); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (chi tiết: thương nghiệp bán buôn vật tư nông nghiệp); bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: thương nghiệp bán lẻ vật tư nông nghiệp; đại lý bán lẻ gas, chất đốt; bán lẻ sắt thép, ống thép, kim loại màu); bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: thương nghiệp bán lẻ lương thực); bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: thương nghiệp bán lẻ nông sản); bán buôn tổng hợp (chi tiết: kinh doanh tổng hợp); sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (chi tiết: sản xuất nước giải khát); bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: đại lý bán buôn gas, chất đốt); bán buôn chuyên

doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: kinh doanh bao bì lương thực); sản xuất sản phẩm từ plastic (chi tiết: sản xuất bao bì lương thực); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản; cho thuê bất động sản, nhà, kho, bãi); bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: bán buôn và đại lý sắt thép, ống thép, kim loại màu); hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm); sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (chi tiết: công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng); nuôi trồng thủy sản nội địa (chi tiết: nuôi trồng thủy sản); giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)); hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (chi tiết: dịch vụ giới thiệu việc làm); nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (chi tiết: dịch vụ ăn uống, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)); vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết kinh doanh vận tải đường thủy); hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: đại lý vận tải đường bộ, đường thủy (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty có bảy (07) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	TT Kinh doanh lương thực Cầu Giấy	Thôn Phương xã tây Mỗ, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội
02	XN Xuất nhập khẩu I	Thị trấn Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
03	TTDV Giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
04	XNCB nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
05	XN Xây dựng số 2	9A Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
06	TT Kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP Hà Nội
07	TT Kinh doanh lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là kinh doanh lương thực thực phẩm, nông sản, xây dựng...

b. Công ty liên doanh liên kết

Thông tin về các Công ty liên kết của công ty tại ngày 31/12/2015: Xem chi tiết tại thuyết minh số V.02.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VIII.06.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường

hợp số tồn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |

- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý 05 năm

08. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính từ 08 đến 25 năm.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối Năm	Đầu năm
Tiền mặt	390.678.348	229.025.584
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.279.383.990	11.574.070.087
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	102.425.000.000	1.500.000.000
Cộng	119.095.062.338	13.303.095.671

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	63.000.000.000	63.000.000.000	165.500.000.000	165.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	63.000.000.000	63.000.000.000	165.500.000.000	165.500.000.000
b) Dài hạn	2.510.000.000	2.510.000.000	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	2.510.000.000	2.510.000.000	0	0
	65.510.000.000	65.510.000.000	165.500.000.000	165.500.000.000

3. Phải thu khách hàng

	Cuối Năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	94.158.391.480	93.037.280.304
Công ty cổ phần phát triển thương mại Hà Thành	147.484.000	157.484.000
CN Công ty cổ phần DIANA - Bắc Ninh	61.295.850	112.612.500
Công ty TNHH Austfeed Hưng Yên	0	6.061.196.717
Công ty cổ phần Austfeed Việt Nam	0	10.658.064.309
Cty TNHH TM & SX TACN Bình Minh	0	9.022.192.308
CTY CPCN C.P Việt Nam - CN Xuân Mai Hà Nội	0	840.428.300
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Đất Việt	0	969.771.207
Công ty cổ phần Green feed Việt Nam, CN Hưng Yên	0	539.337.840
Công ty TNHH JAPFA COMFEED Việt nam	0	787.399.526
CTY CPXNK Lào Việt	0	8.267.174.130
Cty TNHH dinh dưỡng Việt Đức	0	1.040.447.220
Công ty CP LP Việt Nam	199.584.000	0
Quầy Minh Khai	2.796.751.105	4.680.125.461
Quầy Văn Điền	699.162.135	122.907.720
Công ty CP dinh dưỡng Bluestar Việt Nam	8.196.966.000	296.344.000
Công ty TNHH Quang Anh Chu	216.664.000	0
Công ty TNHH quốc tế Tùng Hà	442.999.000	0
Công ty TNHH Dinh Dưỡng quốc tế Việt Đức	7.540.507.150	235.699.993
Đặng Thanh Xuân	2.580.376.500	0
Nguyễn Thị Thúy	146.571.300	0
Nguyễn Hữu Khiển	294.500.000	0
Đỗ Thị Chanh	280.800.000	0
Công ty cổ phần tập đoàn Minh Tâm	0	1.296.616.100
Trường TC Nghề TCMN 19/5	539.771.239	456.251.239
Nhà nghỉ dưỡng 368 Bộ công An	3.374.241.715	0
Cơ sở làm việc Bộ công An	1.585.114.280	0
CTY CP XD CAVICO CẦU HẦM	1.759.014.091	1.759.014.091
Shandong dafeng trading co.,ltd	11.749.859.275	0
Chi Nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long	6.536.005.934	0
CTY CP PT TÂN THÀNH	5.170.284.533	5.170.284.533
Guangxi Beitou ThangLong	671.672.406	0
Công ty CP Tín Phát	9.002.006.400	0
Shandong Jialiang Trading Co.,Ltd	0	2.080.090.132
RIZHAO CHANGJIU INTERNATIONAL TRADING CO.,LTD	0	5.496.186.775
Công ty cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	1.979.930.000
Công ty CP thương mại nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	20.421.354.200
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	3.537.595.843
Công ty TNHH Hà Việt	1.247.065.000	0
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.780.000.000	1.780.000.000
Bảo tàng Hùng Vương	797.839.901	1.738.839.901
Đoàn nghệ thuật chèo Vĩnh Phúc	10.920.000	1.554.825.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	392.055.623	1.975.107.259
Cộng	94.158.391.480	93.037.280.304

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.203.572.350	14.763.820.447
Công ty TNHH Coca cola Việt Nam	1.500.000.000	0
Công Ty Hùng Điền	1.461.188.000	0
Công Ty Phú Thịnh	4.000.000.000	0
Công Ty TNHH Quỳnh Anh Khoa	2.500.000.000	0
Công Ty Thọ Tiên	950.000.000	0
Công Ty TNHH Đồng Tấn Phát	0	4.500.000.000
Công ty CP Tín Phát	0	3.700.000.000
The Delong CO.,INC.	0	3.207.545.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	792.384.350	3.356.275.447
b) Trả trước cho người bán dài hạn	774.239.458	874.239.458
Công ty TNHH Thảo Yến	774.239.458	874.239.458
Cộng	11.977.811.808	15.638.059.905

5. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.383.260.056	0	6.597.717.011	0
Tạm ứng	131.806.871	0	254.090.648	0
Phải thu người lao động (Thuế TNCN)	12.254.583	0	19.780.733	0
Ký cược, ký quỹ	1.624.000.000	0	1.317.440.000	0
Phải thu khác	4.615.198.602	0	5.006.405.630	0
b) Dài hạn	5.223.900.000	0	4.824.900.000	0
Tạm ứng	4.824.900.000	0	4.824.900.000	0
Ký cược, ký quỹ	399.000.000	0	0	0
Cộng	11.607.160.056	0	11.422.617.011	0

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.126.343.423	0	2.631.531.494	0
Chi phí sản xuất KD dở dang	18.009.443.195	0	36.400.637.555	0
Thành phẩm	2.293.429.591	0	707.000.000	0
Hàng hoá	5.378.637.211	0	8.237.844.306	0
Hàng gửi đi bán	0	0	233.600.000	0
Cộng	28.807.853.420	0	48.210.613.355	0

7. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	127.076.027	434.820.105
Chi phí mua bảo hiểm	18.634.633	14.652.950
Chi phí đi vay	0	350.000.000
Các khoản khác	108.441.394	70.167.155
b) Dài hạn	4.772.666.316	4.575.861.971
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	418.265.144	943.367.096
Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy	3.498.508.824	3.598.508.824
Các khoản khác	855.892.348	33.986.051
Cộng	4.899.742.343	5.010.682.076

Số 9A, đường Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	0	324.648.158	5.329.155.378	5.134.693.466	0	519.110.070
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	31.285.422	31.285.422	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	661.042.749	0	425.757.983	0	235.284.766	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	30.307.687	152.480.039	83.560.410	0	99.227.316
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	61.787.700	504.061.978	8.414.337.404	8.477.541.576	0	379.070.106
Các loại thuế khác	0	0	12.500.000	12.500.000	0	0
	722.830.449	859.017.823	14.365.516.226	13.739.580.874	235.284.766	997.407.492

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số 9A, đường Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Kho tàng, Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số dư đầu năm	28.606.800.665	2.707.698.514	5.311.528.984	161.125.447	257.814.684	37.044.968.294
Mua trong năm	0	0	1.469.353.508	0	0	1.469.353.508
Đầu tư XD CB hoàn thành	61.549.091	0	0	0	0	61.549.091
Tặng khác	0	65.482.055	0	0	0	65.482.055
Giảm theo TT45	0	0	0	(56.661.785)	0	(56.661.785)
Giảm khác	0	0	(19.999.302)	(45.482.753)	0	(65.482.055)
Điều chỉnh sau kiểm toán	0	0	(8.623.872)	0	0	(8.623.872)
Số dư cuối năm	28.668.349.756	2.773.180.569	6.752.259.318	58.980.909	257.814.684	38.510.585.236
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.068.454.893	2.146.500.594	2.762.065.550	161.125.447	93.828.007	17.231.974.491
Khấu hao trong năm	1.317.121.357	203.518.784	740.767.545	0	54.486.348	2.315.894.034
Tặng khác	0	45.482.753	0	0	0	45.482.753
Giảm theo TT45	0	0	0	(56.661.785)	0	(56.661.785)
Giảm khác	0	0	0	(45.482.753)	0	(45.482.753)
Số dư cuối năm	13.385.576.250	2.395.502.131	3.502.833.095	58.980.909	148.314.355	19.491.206.740
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	16.538.345.772	561.197.920	2.549.463.434	0	163.986.677	19.812.993.803
Tại ngày cuối năm	15.282.773.506	377.678.438	3.249.426.223	0	109.500.329	19.019.378.496

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.558.625.000	100.000.000	5.658.625.000
Số dư cuối năm	5.558.625.000	100.000.000	5.658.625.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.823.923.830	66.666.672	1.890.590.502
Khấu hao trong năm	347.414.063	33.333.328	380.747.391
Số dư cuối năm	2.171.337.893	100.000.000	2.271.337.893
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.734.701.170	33.333.328	3.768.034.498
Tại ngày cuối năm	3.387.287.107	0	3.387.287.107

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13.666.788.062	13.666.788.062
Số dư cuối năm	13.666.788.062	13.666.788.062
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	10.206.848.697	10.206.848.697
Khấu hao trong năm	406.827.190	406.827.190
Số dư cuối năm	10.613.675.887	10.613.675.887
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.459.939.365	3.459.939.365
Tại ngày cuối năm	3.053.112.175	3.053.112.175

12. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình Thanh trì	978.595.006	882.007.423
Công trình Vĩnh tuy	2.844.522.654	2.570.857.834
Công trình Số 21 Sài Đồng	51.922.284	46.288.008
Công trình Số 1 ngõ 100 Sài Đồng	209.247.195	181.880.713
	4.084.287.139	3.681.033.978

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ

Số 9A, đường Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	15.141.369.600	15.141.369.600	0	0
Công ty TNHH FTC – Tungshing	15.141.369.600	15.141.369.600	0	0
Cộng	15.141.369.600	15.141.369.600	0	0

Đây là khoản đầu tư liên doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 05/03/1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong đó:

- Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội đồng quản trị Công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với quy định của pháp luật, thanh toán toàn bộ phần nợ Công ty liên doanh còn phải trả.
- Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%; từ năm 11 đến năm 20 là 35%; từ năm 21 đến năm 30 là 40%; từ năm 31 đến khi hết hạn giấy phép là 45%.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH FTC – Tungshing	Hà Nội, Việt Nam	30%	30%	Cho thuê Văn phòng và kinh doanh dịch vụ văn phòng
	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước	

Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm

Công ty TNHH FTC – Tungshing

Công ty liên doanh, liên kết 3.275.250.000 3.201.000.000

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần AGIVINA	0	0	642.735.070	642.735.070
Công ty TNHH Tuấn Kiệt	0	0	4.692.781.843	4.692.781.843
Cty CP US Commodities	0	0	1.329.082.500	1.329.082.500
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	3.222.679.960	3.222.679.960	23.839.087.900	23.839.087.900
Quầy Minh Khai	1.198.536.414	1.198.536.414	1.892.380.805	1.892.380.805
Quầy Văn Điền	668.000.000	668.000.000	0	0
Công ty TNHH Ngọc Diệp	0	0	1.929.000.000	1.929.000.000
Cty CP xây dựng D&T Việt Nam	4.086.988.765	4.086.988.765	5.008.129.714	5.008.129.714
Cty TNHH vận tải Châu Giang	3.288.695.786	3.288.695.786	12.366.824.290	12.366.824.290
Cty TNHH SX&KD VLXD An Phúc	1.001.381.500	1.001.381.500	2.102.008.957	2.102.008.957
Cty CP cửa nhựa cao cấp và XD	620.803.050	620.803.050	720.803.050	720.803.050
Cty CP vật tư và xây dựng Ngọc Minh	939.610.996	939.610.996	0	0
Cty CP kỹ thuật công nghệ Hàn Việt	594.807.011	594.807.011	953.370.083	953.370.083
Công ty CP Đầu tư EPC Việt Nam	0	0	516.262.984	516.262.984
Công ty TNHH đầu tư XD và TM Hải Bình	0	0	652.576.825	652.576.825
HTX CP Như Nguyệt	0	0	548.900.000	548.900.000
Công ty CP Tâm Anh Linh	0	0	614.151.950	614.151.950
DNTN Bang Tùng	0	0	531.833.830	531.833.830
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt nam	2.369.047.618	2.369.047.618	2.369.047.618	2.369.047.618
CTY TNHH VT & TM Tự DO	594.000.000	594.000.000	0	0
Cty TNHH TM DV Bá Vương	0	0	1.107.342.660	1.107.342.660
Công Ty TNHH XNK Chế Biến Dầu Điều Nghĩa Thọ	0	0	530.267.200	530.267.200
Phải trả cho các đối tượng khác	3.061.439.568	3.061.439.568	4.830.688.478	4.830.688.478
Cộng	21.645.990.668	21.645.990.668	67.177.275.757	67.177.275.757

Trong đó :

Phải trả người bán là các bên liên quan	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	3.222.679.960	3.222.679.960	23.839.087.900	23.839.087.900
Cộng	3.222.679.960	3.222.679.960	23.839.087.900	23.839.087.900

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty cổ phần công nghệ và truyền thông CNS	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt nam	2.369.047.618	2.369.047.618	2.369.047.618	2.369.047.618
Cộng	2.389.047.618	2.389.047.618	2.389.047.618	2.389.047.618

15. Người mua trả tiền trước

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	7.500.154.422	10.911.833.410
Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ công An	6.332.418.473	5.860.999.295
Nhà Nghi Dưỡng 368 Bộ Công An	0	4.344.932.391
Công An Tỉnh Phú Thọ	0	705.901.724
Shandong Jialiang Trading Co.,Ltd	1.121.500.000	0
Người mua trả tiền trước khác	46.235.949	0
b) Dài hạn	47.380.320	47.380.320
Lê Thị Huyền	14.000.000	14.000.000
Lương Thị Láng	10.500.000	10.500.000
Chữ Văn Tình	12.313.920	12.313.920
Lương Thị Yến	10.566.400	10.566.400
Cộng	7.547.534.742	10.959.213.730

16. Chi phí phải trả

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	9.964.897	64.987.900
Chi phí trả trước khác	102.576.590	17.711.945
Cộng	112.541.487	82.699.845

17. Doanh thu chưa thực hiện

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	3.269.971.264	6.258.985.765
Doanh thu nhận trước cho thuê kho	1.523.441.814	1.173.895.457
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	152.043.286	3.490.604.144
Các khoản doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.594.486.164	1.594.486.164
b) Dài hạn	13.959.243.862	12.700.776.849
Doanh thu nhận trước cho thuê kho	660.000.000	1.380.000.000
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.572.953.177	0
Các khoản doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.726.290.685	11.320.776.849
Cộng	17.229.215.126	18.959.762.614

18. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	54.180.000	5.349.460.650
Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	0	313.950
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	4.594.335.000
Phải trả, phải nộp khác	54.180.000	754.811.700
b) Dài hạn	100.000.000	0
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	0
Cộng	154.180.000	5.349.460.650

19. Vay và nợ thuê tài chính (xem phụ lục 01)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 02)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	51,00%	109.650.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49,00%	105.350.000.000	49,00%
Cộng	215.000.000.000	100%	215.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	215.000.000.000	215.000.000.000
Vốn góp đầu năm	215.000.000.000	215.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	9.005.948.309
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0	9.005.948.309

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000

đ) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0	9.005.948.309
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0	9.005.948.309
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	0	0

e) Các quỹ của công ty	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	5.766.772.123	5.766.772.123
Cộng	5.766.772.123	5.766.772.123

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Cuối năm	Đầu năm
USD	303.861,57	6.354,26
EUR	2,31	2,31

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	982.693.986.145	1.081.204.256.787
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>982.693.986.145</i>	<i>1.081.204.256.787</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.359.293.020	4.501.640.196
<i>Doanh thu dịch vụ ăn uống</i>	<i>1.980.504.547</i>	<i>1.786.863.180</i>
<i>Doanh thu dịch vụ xuất khẩu ủy thác</i>	<i>5.378.788.473</i>	<i>2.714.777.016</i>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	54.632.809.642	74.128.971.166
<i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	<i>54.632.809.642</i>	<i>74.128.971.166</i>
Doanh thu khác	24.290.973.754	24.079.747.364
<i>Doanh thu cho thuê nhà, kho</i>	<i>22.696.487.590</i>	<i>22.485.261.200</i>
<i>Doanh thu hợp tác đầu tư</i>	<i>1.594.486.164</i>	<i>1.594.486.164</i>
Cộng	1.068.977.062.561	1.183.914.615.513

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc	18.937.835.000	37.278.535.000
Công Ty CP XNK Lương Thực Thực Phẩm Hà Nội	357.175.100	741.630.000
Công ty CP Lương Thực Thái Nguyên	458.030.700	0
Công ty CP Lương Thực Sông Hồng	548.746.000	0
Công ty CP Lương Thực Hà Nam	0	733.890.262
Cộng	20.301.786.800	38.754.055.262

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	170.819.184	184.185.747
Cộng	170.819.184	184.185.747

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	982.523.166.961	1.081.020.071.040
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>982.523.166.961</i>	<i>1.081.020.071.040</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.359.293.020	4.501.640.196
<i>Doanh thu dịch vụ ăn uống</i>	<i>1.980.504.547</i>	<i>1.786.863.180</i>
<i>Doanh thu dịch vụ xuất khẩu ixy thác</i>	<i>5.378.788.473</i>	<i>2.714.777.016</i>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	54.632.809.642	74.128.971.166
<i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	<i>54.632.809.642</i>	<i>74.128.971.166</i>
Doanh thu khác	24.290.973.754	24.079.747.364
<i>Doanh thu cho thuê nhà, kho</i>	<i>22.696.487.590</i>	<i>22.485.261.200</i>
<i>Doanh thu hợp tác đầu tư</i>	<i>1.594.486.164</i>	<i>1.594.486.164</i>
Cộng	1.068.806.243.377	1.183.730.429.766

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	955.159.406.087	1.090.184.931.875
<i>Giá vốn bán hàng hóa</i>	<i>903.173.946.655</i>	<i>1.018.252.896.100</i>
<i>Giá vốn hợp đồng xây dựng</i>	<i>51.985.459.432</i>	<i>71.932.035.775</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.456.046.117	8.011.600.946
<i>Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà, kho</i>	<i>7.002.713.725</i>	<i>6.748.743.407</i>
<i>Giá vốn dịch vụ ăn uống</i>	<i>1.355.782.936</i>	<i>1.262.857.539</i>
<i>Giá vốn dịch vụ xuất khẩu ixy thác</i>	<i>5.097.549.456</i>	<i>0</i>
Cộng	968.615.452.204	1.098.196.532.821

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.364.288.166	13.130.375.291
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.275.250.000	3.201.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	3.078.234.972	1.438.250.071
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	3.810.063	92.502
Cộng	17.721.583.201	17.769.717.864

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	8.064.396.468	6.485.919.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.142.347.119	324.336.359
Cộng	9.206.743.587	6.810.255.933

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	2.079.134.176	1.552.784.659
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	39.669.871	84.550.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	445.863.294	0
Thuế, phí và lệ phí	117.079.314	450.331.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.298.663.794	60.440.820.659
Chi phí khác bằng tiền	15.178.775.935	289.342.621
Cộng	73.159.186.384	62.817.830.161

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	19.583.231.138	17.183.317.698
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	223.855.427	166.835.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.652.933.587	1.531.115.011
Thuế, phí và lệ phí	433.508.011	480.440.920
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(100.000.000)	10.321.997.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.286.622.772	1.704.706.688
Chi phí khác bằng tiền	2.431.777.841	1.646.321.802
Cộng	28.511.928.776	33.034.734.701

9. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	17.477.510	806.055.771
Cộng	17.477.510	806.055.771

10. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt vi phạm	34.183.636	4.197.550
Các khoản khác	77	430.596.460
Cộng	34.183.713	434.794.010

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Ghi chú
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.017.809.424	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng	154.183.636	(2)
Các khoản tiền phạt	34.183.636	
Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	120.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm	5.236.729.499	(3)
Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	3.275.250.000	
Chênh lệch tỷ giá nợ phải thu ngắn hạn cuối kỳ	145.239.539	
Kết chuyển lỗ năm trước	1.816.239.960	
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.935.263.561	(4) = (1)+(2)-(3)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	425.757.983	(5) = (4)*22%
Thuế TNDN nộp thừa năm trước	661.042.749	(6)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	0	(7)
Thuế TNDN nộp thừa chuyển năm sau	235.284.766	(8) = (6)+(7)-(5)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.592.051.441	1.012.055.775
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.592.051.441	1.012.055.775
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.500.000	21.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	307	47

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.592.051.441	1.012.055.775
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.592.051.441	1.012.055.775
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.500.000	21.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	307	47

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.826.196.882	56.790.438.010
Chi phí nhân công	29.513.510.186	25.762.635.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.800.802.541	2.640.251.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.298.555.045	64.582.725.354
Chi phí khác bằng tiền, thuế	10.229.114.289	23.820.694.098
Cộng	165.668.178.943	173.596.744.044

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
01. Số tiền đi vay thực thu		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	620.079.482.932	464.545.696.783
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	620.079.482.932	464.545.696.783

	Năm nay	Năm trước
02. Số tiền đã thực trả gốc vay		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	580.798.631.455	480.076.899.803
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	580.798.631.455	480.076.899.803

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Áp dụng quy định kế toán**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của thông tư này Công ty đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.4 đến VIII.5 dưới đây.

Ngoài ra, thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	2.132.159.055	1.379.056.830

03. Báo cáo bộ phận (Xem phụ lục 03)

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.095.062.338	0	13.303.095.671	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.765.551.536	(33.714.900.645)	104.459.897.315	(33.814.900.645)
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	63.000.000.000	0	165.500.000.000	0
Đầu tư dài hạn	2.510.000.000	0	0	0
	<u>290.370.613.874</u>	<u>(33.714.900.645)</u>	<u>283.262.992.986</u>	<u>(33.814.900.645)</u>

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	Cuối năm	Đầu năm
Vay và nợ	75.948.648.457	36.667.796.980
Phải trả người bán, phải trả khác	21.800.170.668	72.526.736.407
Chi phí phải trả	112.541.487	82.699.845
	<u>97.861.360.612</u>	<u>109.277.233.232</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày Cuối năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.095.062.338	0	0	119.095.062.338
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.826.750.891	5.223.900.000	0	72.050.650.891
Các khoản cho vay	0	0		0
Đầu tư ngắn hạn	63.000.000.000	0	0	63.000.000.000
Đầu tư dài hạn	2.510.000.000	0	0	2.510.000.000
Cộng	251.431.813.229	5.223.900.000	0	256.655.713.229
Tại ngày Đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.303.095.671	0	0	13.303.095.671
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.820.096.670	4.824.900.000	0	70.644.996.670
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	165.500.000.000	0	0	165.500.000.000
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	244.623.192.341	4.824.900.000	0	249.448.092.341

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của

Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày Cuối năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	75.948.648.457	0	0	75.948.648.457
Phải trả người bán, phải trả khác	21.700.170.668	100.000.000	0	21.800.170.668
Chi phí phải trả	112.541.487	0	0	112.541.487
	97.761.360.612	100.000.000	0	97.861.360.612

Tại ngày Đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	36.667.796.980	0	0	36.667.796.980
Phải trả người bán, phải trả khác	72.526.736.407	0	0	72.526.736.407
Chi phí phải trả	82.699.845	0	0	82.699.845
	109.277.233.232	0	0	109.277.233.232

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này. Xem chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo.

07. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

08. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 28/03/2016.

Người lập biểu
Bùi Thị Thu Hiền
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng
Bùi Thị Thu Hiền



Giám đốc
Phạm Đình Cường

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VINH HÀ

Số 9A, đường Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phu lục : 01

Đơn vị tính : VND

Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	75.948.648.457	75.948.648.457	620.079.482.932	580.798.631.455	36.667.796.980	36.667.796.980
NH NN & PTNT Việt nam - CN Hà nội	66.305.200.220	66.305.200.220	403.536.019.552	357.800.419.332	20.569.600.000	20.569.600.000
NH TMCP Bưu điện Liên Việt-PGD Giảng Võ	0	0	102.349.373.560	118.447.570.540	16.098.196.980	16.098.196.980
NH BIDV - CN Tây Hồ	9.643.448.237	9.643.448.237	74.194.089.820	64.550.641.583	0	0
NH TMCP Công thương VN - CN Thanh Xuân.	0	0	40.000.000.000	40.000.000.000	0	0
	75.948.648.457	75.948.648.457	620.079.482.932	580.798.631.455	36.667.796.980	36.667.796.980

Hợp đồng số 1500LAV201502490 ngày 27 tháng 05 năm 2015 giữa Công ty CP xây dựng và chế biến lương thực Vinh Hà và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức tín dụng được cấp là 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng), thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn. Số dư tính đến ngày 31/12/2015 là 35.973.400.220 đồng và 1.350.000 USD. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty. Hình thức đảm bảo tiền vay là Công ty CP Xây dựng và Chế biến lương thực Vinh Hà xếp loại AA theo quyết định số 1197QĐ-NHN0-XLRR ngày 18/10/2011 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Cho vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VINH HÀ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số 9A, đường Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phu lục : 02

Đơn vị tính : VND

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	215.000.000.000	2.830.729.262	1.247.427.553	11.257.435.386	230.335.592.201
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	0	1.012.055.775	1.012.055.775
Tăng khác	0	0	0	0	0
Chia cổ tức	0	0	0	(9.005.948.309)	(9.005.948.309)
Phân phối quỹ	0	1.125.743.539	562.871.769	(1.688.615.308)	0
Trích lập quỹ Khen thưởng PL	0	0	0	(562.871.769)	(562.871.769)
Điều chỉnh số dư TK	0	1.810.299.322	(1.810.299.322)	0	0
Số dư cuối năm trước	215.000.000.000	5.766.772.123	0	1.012.055.775	221.778.827.898
Số dư đầu năm nay	215.000.000.000	5.766.772.123	0	1.012.055.775	221.778.827.898
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0
Lãi/(lỗ) trong năm nay	0	0	0	6.592.051.441	6.592.051.441
Số dư cuối năm nay	215.000.000.000	5.766.772.123	0	7.604.107.216	228.370.879.339

Phu lục: 03

BÁO CÁO BỘ PHẬN

01. Theo lĩnh vực kinh doanh

<i>Chi tiêu</i>	<i>Hoạt động kinh doanh lương thực</i>	<i>Hoạt động cho thuê kho</i>	<i>Hoạt động xây lắp</i>	<i>Cộng</i>
<i>Năm nay</i>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv ra bên ngoài	989.882.459.981	24.290.973.754	54.632.809.642	1.068.806.243.377
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	989.882.459.981	24.290.973.754	54.632.809.642	1.068.806.243.377
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	16.688.610.948	17.288.260.029	635.492.282	34.612.363.259
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				37.965.883.931
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(3.353.520.672)
Doanh thu hoạt động tài chính				10.388.036.299
Chi phí tài chính				17.477.510
Thu nhập khác				34.183.713
Chi phí khác				425.757.983
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				6.592.051.441
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định</i>	<i>1.550.901.901</i>		<i>403.253.161</i>	
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>2.696.641.425</i>	<i>406.827.190</i>		
<i>Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>962.353.429</i>		<i>684.651.653</i>	<i>1.647.005.082</i>

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ

Báo cáo tài chính

Số 9A, đường Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

<i>Năm trước</i>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.085.521.711.236	22.485.261.200	74.128.971.166	1.182.135.943.602
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.085.521.711.236	22.485.261.200	74.128.971.166	1.182.135.943.602
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.049.395.136	7.285.923.932	2.196.935.391	12.532.254.459
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				24.445.408.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(11.913.154.081)
Doanh thu hoạt động tài chính				19.364.204.028
Chi phí tài chính				(6.810.255.933)
Thu nhập khác				806.055.771
Chi phí khác				(434.794.010)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN				1.012.055.775
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	841.746.363	461.659.091	609.959.865	1.913.365.319
Tổng chi phí khấu hao	2.648.827.819	402.980.031		3.051.807.850
Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước dài hạn	831.056.217		1.508.589.917	2.339.646.134
Tổng CP phân bổ chi phí trả trước dài hạn	10.087.725.437			10.087.725.437

205
 ÔN
 H
 M
 T
 (X)

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ CHÉ BIẾN LƯƠNG THỰC VINH HÁ

Báo cáo tài chính

Số 9A, đường Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

<i>Chi tiêu</i>	<i>Hoạt động kinh doanh lương thực</i>	<i>Hoạt động cho thuê kho</i>	<i>Hoạt động xây lắp</i>	<i>Cộng</i>
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	139.927.775.559	3.053.112.175	25.002.890.743	167.983.778.477
Tài sản không phân bổ cho bộ phận				186.951.883.509
Tổng tài sản				354.935.661.986
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	85.321.565.058	16.290.298.678	19.885.019.553	121.496.883.289
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				5.067.899.358
Tổng nợ phải trả				126.564.782.647
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	126.998.147.723	3.459.939.365	45.341.734.313	175.799.821.401
Tài sản không phân bổ cho bộ phận				191.742.131.571
Tổng tài sản				367.541.952.972
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	77.171.997.795	2.553.895.457	44.281.904.015	124.007.797.267
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				21.755.327.807
Tổng nợ phải trả				145.763.125.074

Phu lục : 04

Đơn vị tính : VND

SỐ LIỆU SO SÁNH NĂM 2014 TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã số	Tên khoản mục	Số đã trình bày	Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại	Chênh lệch
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	192.560.676.916	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	186.861.537.458	(5.699.139.458)
121	1. Đầu tư ngắn hạn	165.500.000.000	123	3. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	165.500.000.000	(165.500.000.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	20.664.246.268	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	21.361.537.458	697.291.190
132	2. Trả trước cho người bán	15.638.059.905	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.763.820.447	(874.239.458)
135	5. Các khoản phải thu khác	5.026.186.363	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6.597.717.011	1.571.530.648
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	6.396.430.648	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	0	(6.396.430.648)
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6.396.430.648	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	0	(6.396.430.648)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	3.681.033.978	200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	9.380.173.436	5.699.139.458
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	0	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	5.699.139.458	5.699.139.458
218	4. Phải thu dài hạn khác		212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	874.239.458	874.239.458
220	II. Tài sản cố định	3.681.033.978	216	6. Phải thu dài hạn khác	4.824.900.000	4.824.900.000
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.681.033.978	220	II. Tài sản cố định	0	(3.681.033.978)
310	I. Nợ ngắn hạn	16.762.569.837	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	3.681.033.978	3.681.033.978
313	3. Người mua trả tiền trước	10.959.213.730	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.681.033.978	3.681.033.978
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.803.356.107	310	I. Nợ ngắn hạn	22.520.279.825	5.757.709.988
330	II. Nợ dài hạn	18.505.867.157	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.911.833.410	(47.380.320)
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	18.505.867.157	318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	6.258.985.765	6.258.985.765
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	215.000.000.000	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	5.349.460.650	(453.895.457)
			330	II. Nợ dài hạn	12.748.157.169	(5.757.709.988)
			332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	47.380.320	47.380.320
			336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	12.700.776.849	(5.805.090.308)
			411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	215.000.000.000	0



